

Halogen compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
halogenoarene	卤代芳烃	lǔ dài fāng tīng
arene	芳烃	fāng tīng
catalyst	催化剂	cuī huà jì
halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
nucleophilic substitution	亲核取代	qīn hé qǔ dài
lone pair	孤对电子	gū duì diàn zǐ
delocalised	离域	lí yù
nucleophile	亲核试剂	qīn hé shì jì